Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Nhà xây tường 220, mái lợp broximang, nên lát gạch bát, tường trát vữa, quét vôi các màu, điện thắp sáng hoàn chỉnh, cao 3.5m	m2		*18,6*	2 200 000	40 964 000
		Trần nhựa	m2		*14,5*	120 000	1 742 400
		Nhà bán bình xây gạch 220, nền lát gạch bát, mái lợp tôn, tường trát vữa, quét vôi các màu, điện thắp sáng hoàn chỉnh, cao 3.6m	m2		*15,7*	1 800 000	28 224 000
		Trừ tường bán bình gạch 220	m2		*-15,8*	365 000	-5 781 600
		Nhà bán mái xây gạch 220, nền VXM, mái lợp proximang, tường trát vữa, quét vôi các màu, điện thắp sáng hoàn chỉnh, cao 2.9m	m2		*17,2*	1 664 000	28 537 600
		Bờ bao xây gạch chỉ	m3		*1,3*	750 000	978 863
		Dây thép gai	m		*140,0*	1 400	196 000
		Đào giếng đất	m3		*12,3*	60 000	738 528
		Bù khối lượng đào giếng sâu >8-10m	m3		*3,1*	90 000	276 948
		Ống cống BT	m	f120	*10,0*	450 000	4 500 000
		Giếng khoan	m	f48	*18,0*	110 000	1 980 000
		Ống nhựa PVC	m	f34	*12,0*	15 000	180 000
		Khóa nhựa gạt	cái	f34	*1,0*	50 000	50 000
		Khóa nhựa gạt	cái	f27	*3,0*	45 000	135 000
		Bờ bao xây gạch vồ	m3		*0,1*	750 000	45 788
		Bếp xây gạch vồ mái lợp proximang	m2		*13,2*	805 000	10 593 800
		Xây gạch chỉ thành bếp 110	m2		*0,6*	210 000	126 000
		Nhà xây gạch 220 mái lợp ngói, nền lát gạch bát, tường trát vữa, quét vôi các màu, điện thắp sáng hoàn chỉnh cao 3.3m	m2		*72,5*	2 230 000	161 563 500
		Bậc tam cấp xây gạch chỉ	m3		*3,8*	750 000	2 817 000
		Bờ bao xây gạch chỉ	m3		*1,5*	750 000	1 133 550
		Sân bê tông không cốt thép M150	m3		*0,3*	736 000	238 924
		Bếp bán mái xây gạch 110 mái lợp proxima	m2		*14,0*	804 000	11 256 000
		Trừ tường 110			*-15,1*	210 000	-3 175 200
		Bể nước xây gạch chỉ 110 (4 bể)	m3		*0,9*	1 732 000	1 546 070
		Bể nước xây gạch chỉ 220	m3		*0,7*	1 240 000	920 700
		Tấm đan BTCT đáy bể M200	m3		*0,4*	3 222 000	1 282 356
		Nhà tắm xây gạch không mái che	m2		*3,5*	600 000	2 106 000
		Bờ bao cống xây gạch	m3		*3,466*	750 000	2 599 500
		Ống cống BT	m	f30	*8*	90 000	720 000
		Mái lợp proximang	m2		*30,9*	155 000	4 784 850

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Cột điện chữ H cao 6.5m	Cột		*6,0*	800 000	4 800 000
		Dây điện ngoài nhà	m	3.5mm	*339,0*	6 500	2 203 500
		Dây thép mạ kẽm	kg	3mm	*19,4*	13 500	261 900
		Tấm đan thép chắn cá	m2		*2,56*	375 000	960 000
		Tường xây gạch 220	m2		*48,1*	365 000	17 556 500
		Xây trát bờ ao bằng đá	m3		*1,8*	500 000	910 000
		Đào + đắp đất bờ ao trong PV 300m	m3		*3437,67*	22 000	75 628 718
		Thuyền bê tông loại to	cái		*3*	1 000 000	3 000 000
		Tráng lưới	cái		*5*	90 000	450 000
		Lưới chắn cá	kg		*6,3*	25 000	158 333
		Lưới quét đánh cá đã đủ chì, phao, dài 146r	m		*146,*	35 000	5 110 000
		Lưới bát quái 15 khung	cái		*15*	75 000	1 125 000
		Lưới bén	Cái		*7*	42 500	297 500
		Túi cá	cái		*7*	20 000	140 000
		Vợt cá	cái		*2*	17 500	35 000
		Mành lưới cước màu xanh	kg		*6,7*	25 000	166 667
		Đinh lăng	Cây	B	*5,0*	72 000	360 000
		Giềng	m2	B	*2,0*	13 000	26 000
		Xả	m2	B	*10,0*	13 000	130 000
		Bưởi	Cây	B	*1,0*	45 000	45 000
		Chanh	Cây	A	*1,0*	13 000	13 000
		Mía trắng trồng năm 1	m2		*4 848,1*	7 200	34 906 320
		Xoan	Cây	f20-30	*28,0*	165 000	4 620 000
		Xoan	Cây	f6-10	*3,0*	95 000	285 000
		Xoan	Cây	f10-20	*71,0*	130 000	9 230 000
		Ổi	Cây	C	*8,0*	46 000	368 000
		Ổi	Cây	D	*6,0*	62 000	372 000
		Ổi	Cây	B	*2,0*	24 000	48 000
		Bạch đàn	Cây	f20	*6,0*	200 000	1 200 000
		Bạch đàn	Cây	f10	*6,0*	80 000	480 000
		Bạch đàn	Cây	f30	*2,0*	200 000	400 000
		Bạch đàn	Cây	f10-20	*2,0*	80 000	160 000
		Bạch đàn	Cây	f6-10	*12,0*	30 000	360 000
		Rau muống	m2	B	*15,0*	9 500	142 500
		Dọc mùng	m2	B	*110,0*	11 500	1 265 000
		Duối	Cây	f20	*2,0*	13 000	26 000

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Bòng bòng	Cây	D	*1,0*	62 000	62 000
		Vãi	Cây	D	*4,0*	373 000	1 492 000
		Khế	Cây	C	*1,0*	62 000	62 000
		Bưởi	Cây	B	*8,0*	45 000	360 000
		Bưởi	Cây	C	*1,0*	152 000	152 000
		Mướp	m2	B	*20,0*	13 000	260 000
		Dâu ăn quả	Cây	B	*1,0*	15 000	15 000
		Mít	Cây	A	*3,0*	13 000	39 000
		Mít	Cây	C	*1,0*	305 000	305 000
		Đu đủ	Cây	B	*5,0*	45 000	225 000
		Mãng cầu	Cây	C	*1,0*	49 500	49 500
		Sung	Cây	f30	*2,0*	326 000	652 000
		Luồng	Cây	củi	*38,0*	10 000	380 000
		Gấc	m2	B	*5,0*	37 000	185 000
		Lá lốt	m2	B	*20,0*	11 500	230 000
		Tre	Cây	củi	*95,0*	10 000	950 000
		Dọc mùng	m2	B	*357,0*	11 500	4 105 500
		Cỏ voi (cỏ cá)	m2	B	*2 257,1*	3 500	7 899 850
		Lá đắng	Cây	B	*1,0*	72 000	72 000
		Sắn dây	m2	B	*17,0*	13 000	221 000
		Nghệ	m2	B	*341,6*	13 000	4 440 800
		Chuối	Cây	A	*757,0*	10 000	7 570 000
		Chuối	Cây	B	*72,0*	60 000	4 320 000
		Xà cừ	Cây	f35	*4,0*	622 000	2 488 000
		Xà cừ	Cây	f20	*6,0*	264 000	1 584 000
		Xà cừ	Cây	f45	*8,0*	622 000	4 976 000
		Xà cừ	Cây	f30	*2,0*	326 000	652 000
		Xà cừ	Cây	f15	*2,0*	264 000	528 000
		Xà cừ	Cây	f50	*3,0*	622 000	1 866 000
		Xà cừ	Cây	f40	*4,0*	622 000	2 488 000
		Xà cừ	Cây	f20	*5,0*	264 000	1 320 000
		Xoan	Cây	5cm	*72,0*	61 000	4 392 000
		Dừa	Cây	B	*1,0*	102 000	102 000
		Dừa	Cây	D	*2,0*	538 000	1 076 000
		Táo	Cây	C	*11,0*	62 000	682 000
		Na	Cây	C	*1,0*	49 500	49 500

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Nhãn	Cây	C	*9,0*	222 000	1 998 000
		Nhãn	Cây	D	*6,0*	373 000	2 238 000
		Nhãn	Cây	A	*20,0*	41 000	820 000
		Nhãn	Cây	B	*5,0*	59 000	295 000
	Cộng						**1 884 795 022**
24	Trịnh Đình Sự	Đất nông nghiệp	m2		*1 379,2*	40 000	55 168 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*1 379,2*	60 000	82 752 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (80 %)	Khẩu		*6,0*	4 320 000	25 920 000
		Ớt	m2	B	*260,0*	11 500	2 990 000
		Hỗ trợ lúa	m2		*1 119,2*	4 500	5 036 400
		Trồng mía trắng trên đất hộ Trịnh Ngọc Tứ	m2		*1 807,2*	7 200	13 011 840
		Trồng ớt trên đất NS	m2		*1 384,5*	11 500	15 921 750
		Trồng cỏ trên đất NS	m2		*2 044,5*	3 500	7 155 750
		Hỗ trợ lúa đất NS	m2		*4 862,7*	4 500	21 882 150
		Trồng mía trắng trên đất NS (năm 1)	m2		*440,4*	7 200	3 170 880
	Cộng						**233 008 770**
25	Nguyễn Xuân Sang	Đất nông nghiệp	m2		*1 946,5*	40 000	77 860 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*1 946,5*	60 000	116 790 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (72 %)	Khẩu		*5*	4 320 000	21 600 000
		Hỗ trợ lúa	m2		*987,7*	4 500	4 444 650
		Khoai lang	m2	B	*958,8*	10 000	9 588 000
	Cộng						**230 282 650**
26	Nguyễn Văn Chanh	Đất nông nghiệp	m2		*1 038,2*	40 000	41 528 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*1 038,2*	60 000	62 292 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (82 %)	Khẩu		*6*	4 320 000	25 920 000
		Ngô	m2		*895,6*	6 000	5 373 600
		Khoai lang	m2	B	*142,6*	10 000	1 426 000
	Cộng						**136 539 600**
27	Trịnh Thị Quyến	Đất nông nghiệp	m2		*1 364,1*	40 000	54 564 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*1 364,1*	60 000	81 846 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (83 %)	Khẩu		*1*	4 320 000	4 320 000
		Hỗ trợ lúa	m2		*1 364,1*	4 500	6 138 450
	Cộng						**146 868 450**
28	Nguyễn Thị Hào	Đất nông nghiệp	m2		*750,*	40 000	30 000 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*750,*	60 000	45 000 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (70.3	Khẩu		*1,0*	4 320 000	4 320 000

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Ớt	m2	B	*750,0*	11 500	8 625 000
	Cộng						**87 945 000**
29	Lê Thị Tuyết	Đất nông nghiệp	m2		*1 693,7*	40 000	67 748 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*1 693,7*	60 000	101 622 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (77 %)	Khẩu		*6*	4 320 000	25 920 000
		Hỗ trợ lúa	m2		*1 693,7*	4 500	7 621 650
	Cộng						**202 911 650**
30	Lê Văn Sơn	Đất nông nghiệp	m2		*1739,*	40 000	69 560 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*1739,*	60 000	104 340 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (63.1 %	Khẩu		*5*	2 160 000	10 800 000
		Hỗ trợ lúa	m2		*1739,0*	4 500	7 825 500
		Hỗ trợ lúa đất NS	m2		*1 524,1*	4 500	6 858 450
	Cộng						**199 383 950**
31	Nguyễn Xuân Hảo	Đất nông nghiệp	m2		*885,*	40 000	35 400 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*885,*	60 000	53 100 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (77.3 %	Khẩu		*4,0*	4 320 000	17 280 000
		Hỗ trợ lúa	m2		*885,0*	4 500	3 982 500
	Cộng						**109 762 500**
32	Trịnh Ngọc Tứ	Đất nông nghiệp	m2		*1 807,2*	40 000	72 288 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*1 807,2*	60 000	108 432 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (79%)	Khẩu		*4*	4 320 000	17 280 000
	Cộng						**198 000 000**
33	Lê Đức Chung	Đất nông nghiệp	m2		*723,9*	40 000	28 956 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*723,9*	60 000	43 434 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (100 %	Khẩu		*5,0*	4 320 000	21 600 000
		Ngô	m2		*723,9*	6 000	4 343 400
		Trồng ngô trên đất Lê Đức Quang	m2		*1 675,6*	6 000	10 053 600
	Cộng						**108 387 000**
34	Lê Đức Quang	Đất nông nghiệp	m2		*1 675,6*	40 000	67 024 000
		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*1 675,6*	60 000	100 536 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (77.9 %	Khẩu		*2*	4 320 000	8 640 000
	Cộng						**176 200 000**
35	Lê Đức Tuấn	Đất nông nghiệp	m2		*1 125,5*	40 000	45 020 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*1 125,5*	60 000	67 530 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (45 %)	Khẩu		*5*	2 160 000	10 800 000
		Ngô	m2		*1 125,5*	6 000	6 753 000

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
	Cộng						**130 103 000**
36	*Lê Đình Trung*	Đất nông nghiệp	m2		*2301,1*	40 000	92 044 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*2 301,1*	60 000	138 066 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (67.9 %	Khẩu		*3,0*	2 160 000	6 480 000
		Hỗ trợ lúa	m2		*2 301,1*	4 500	10 354 950
	Cộng						**246 944 950**
37	Đào Ngọc Lâm	Đất nông nghiệp	m2		*695,3*	40 000	27 812 000
	Lê xá 2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		*695,3*	60 000	41 718 000
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (100 %	Khẩu		*1,0*	4 320 000	4 320 000
		Cỏ voi (cỏ cá)	m2		*695,3*	3 500	2 433 550
	Cộng						**76 283 550**
38	Lê Thìn Giao	Tre	Cây	*Cùi*	*40,*	10 000	400 000
	Mỹ bi	Xanh	Cây	f10	*2,*	118 000	236 000
		Xà cừ	Cây	f50	*1,0*	622 000	622 000
		Duối	Cây	f15	*1,0*	13 000	13 000
		Xoan	Cây	f30	*1,0*	165 000	165 000
		Xoan	Cây	*f20*	*2,*	165 000	330 000
		Chuối	Cây	A	*30,*	10 000	300 000
	Cộng						**2 066 000**
39	Nguyễn Duy Thịnh	Tre	Cây	Cùi	*120,0*	10 000	1 200 000
	Mỹ bi	Chuối	Cây	A	*25,0*	10 000	250 000
		Chuối	Cây	B	*5,0*	60 000	300 000
		Xoan	Cây	f15	*3,0*	130 000	390 000
		Xoan	Cây	f20	*2,0*	165 000	330 000
		Xoan	Cây	f10	*2,0*	130 000	260 000
	Cộng						**2 730 000**
40	Lê Văn Xuân	Bàng	Cây	f8	*1,0*	118 000	118 000
	Mỹ bi	Nhãn	Cây	B	*1,0*	59 000	59 000
	Cộng						**177 000**
41	Lê Văn Thu	Xanh	Cây	f15	*1,0*	200 000	200 000
	Mỹ bi	Vông xanh	Cây	f15	*1,0*	130 000	130 000
		Vông xanh	Cây	f40	*1,0*	210 000	210 000
	Cộng						**540 000**
42	Lê Văn Lanh	Chuồng trại mái lợp ngói tường xây gạch 110, nền VXM, không trát tường	m2		*18,0*	386 880	6 963 840
	Mỹ bi	Trụ xây gạch chỉ	m3		*0,6*	850 000	495 550

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Bậc tam cấp xây đá hộc	m3		*5,3*	480 000	2 543 520
		Xanh	Cây	f30	*1,0*	326 000	326 000
		Dừa	Cây	C	*1,0*	388 000	388 000
		Mắc mật	Cây	B	*1,0*	72 000	72 000
	Cộng						**10 788 910**
43	Lê Tư Ngần	Bê tông mái ao không cốt thép M150	m3		*0,9*	736 000	688 160
	Mỹ bi	Chuối	Cây	A	*15,0*	10 000	150 000
		Chuối	Cây	B	*20,0*	60 000	1 200 000
		Ổi	Cây	C	*1,0*	46 000	46 000
		Xoan	Cây	f10	*3,0*	130 000	390 000
		Xoan	Cây	f40	*3,0*	210 000	630 000
		Xoan	Cây	f25	*1,0*	165 000	165 000
		Xoan	Cây	2cm	*16,0*	49 000	784 000
		Mướp	m2	B	*3,0*	13 000	39 000
		Bưởi	Cây	B	*2,0*	45 000	90 000
		Đu đủ	Cây	B	*1,0*	45 000	45 000
		Cỏ voi	m2	B	*1,5*	3 500	5 250
		Sưa	Cây	5cm	*8,0*	65 000	520 000
		Rau ngót	m2	B	*1,0*	23 000	23 000
		Xả	m2	B	*3,0*	13 000	39 000
		Dong	m2	B	*1,5*	13 000	19 500
		Giềng	m2	B	*2,0*	13 000	26 000
		Thầu dầu	Cây	B	*1,0*	21 000	21 000
		Đinh lăng	Cây	A	*4,0*	24 000	96 000
	Cộng						**4 976 910**
44	Lê Văn Hải	Tre	Cây	củi	*10,0*	10 000	100 000
	Mỹ bi	Sung	Cây	f25	*1,0*	326 000	326 000
		Dâm bụt	Khóm	B	*1,0*	14 500	14 500
	Cộng						**440 500**
45	Lê Văn Bình	Nhà vệ sinh	Cái	1ng	*2,0*	1 250 000	2 437 500
	Mỹ bi	Tường xây gạch vồ	m2		*6,4*	125 000	797 500
		Xây gạch vồ thành rãnh	m3		*0,1*	750 000	76 500
		Bê tông đáy rãnh không CT M150	m3		*0,1*	736 000	75 072
		Bể phốt xây gạch	m3		*1,7*	1 370 000	2 367 360
		Bậc tam cấp xây đá hộc	m3		*1,1475*	480 000	550 800
		Xây trát đá hộc	m2		*1,47*	180 000	264 600

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Trụ xây gạch chỉ	m3		*2,002*	850 000	1 701 700
		Trụ BTCT M200	m3		*0,0936*	4 130 000	386 568
		Ổi	Cây	C	*1*	46 000	46 000
		Mướp	m2	B	*3*	13 000	39 000
		Lược vàng	Cây	B	*4*	72 000	288 000
	Cộng						**9 030 600**
46	Lê Văn Hinh	Trụ xây gạch vồ	m3		*3,315*	750 000	2 486 250
	Mỹ bi	Xoan	Cây	f40	*1*	210 000	210 000
		Xoan	Cây	f20	*1*	165 000	165 000
		Xoan	Cây	2cm	*3*	49 000	147 000
		Chuối	Cây	A	*15*	10 000	150 000
		Chuối	Cây	B	*1*	60 000	60 000
		Sưa	Cây	5cm	*1*	65 000	65 000
		Đinh lăng	Cây	B	*2*	72 000	144 000
		Mồng tơi	m2	B	*0,5*	23 000	11 500
		Dong	m2	B	*2*	13 000	26 000
		Cỏ voi	m2	B	*2*	3 500	7 000
		Mướp	m2	B	*0,5*	13 000	6 500
		Atiso	m2	B	*1*	21 000	21 000
		Sung	Cây	5cm	*1*	63 000	63 000
		Tre	Cây	củi	*46*	10 000	460 000
		Lá mơ	m2	B	*2*	11 500	23 000
		Gấc	Cây	B	*1,5*	37 000	55 500
		Đu đủ	Cây	A	*2*	5 000	10 000
	Cộng						**4 110 750**
47	Lê Văn Du	Xà cừ	Cây	f20	*1*	264 000	264 000
	Mỹ bi	Xà cừ	Cây	f10	*3*	200 000	600 000
		Xà cừ	Cây	f15	*1*	264 000	264 000
		Xoan	Cây	f10	*3*	130 000	390 000
		Xoan	Cây	f15	*2*	130 000	260 000
		Tre	Cây	củi	*82*	10 000	820 000
	Cộng						**2 598 000**
48	*Lê Văn Hướng*	Ao - Đền bù cá	m2		*138656*	8 000	1109 248 000
	Mỹ bi	Nhà bán mái lợp Fiprociment, tường xây 220, nền XM, tường trát vữa, quét vôi các màu, điện thắp sáng hoàn chỉnh, cao 2.6m	m2		*35,33*	1 616 000	57 085 200

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Chuồng trại mái lợp Fiprociment, tường xây 110, nền XM	m2		*100,64*	416 000	41 866 240
		Chuồng trại bán mái, tường xây gạch vồ, mái lợp Fiprociment, nền XM	m2		*7,98*	232 000	1 851 360
		Sân bê tông không cốt thép M150	m3		*6,93*	736 000	5 103 829
		Bê tông đường không cốt thép M150	m3		*2,45*	736 000	1 801 728
		Bờ bao xây gạch chỉ	m3		*4,94*	750 000	3 707 550
		Tường xây gạch vồ	m2		*20,08*	125 000	2 510 000
		Ống cống BT	m	fi90	*1,46*	370 000	540 200
		Tấm đan BTCT M200	m3		*0,09*	3 222 000	291 190
		Bể nước xây gạch chỉ 110	m3		*0,09*	1 732 000	154 321
		Tường xây gạch chỉ 220	m2		*6,84*	365 000	2 494 775
		Chuồng trại bán mái, tường xây gạch 220, mái lợp Fiprociment, nền XM	m2		*17,20*	520 000	8 944 000
		Chuồng trại mái lợp ngói, tường xây 220, nền XM	m2		*21,09*	650 000	13 708 500
		Khối xây gạch chỉ	m3		*0,10*	750 000	75 000
		Nhà xí loại một ngăn, tường xây gạch, mái lợp Fiprociment, nền XM	m2		*4,94*	1 180 000	5 829 200
		Xây trát bờ ao bằng đá	m3		*65,86*	500 000	32 928 000
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*2,00*	750 000	1 501 500
		Bậc tam cấp xây gạch vồ	m3		*0,92*	750 000	687 750
		Xếp đá khan bờ ao	m3		*7,27*	65 000	472 290
		Ống nhựa PVC	m	fi110	*4,00*	45 000	180 000
		Mái lợp tranh tre nứa lá không tường	m2		*24,69*	55 000	1 357 950
		Tường xây gạch chỉ 220	m2		*9,46*	365 000	3 452 900
		Đăng chắn cá làm bằng sắt	m2		*19,71*	375 000	7 391 250
		Tường xây gạch chỉ 220 (chung với hộ ông Lê Hồng Quỳnh)	m2		*35,86*	365 000	13 088 900
		Xây trát bờ ao bằng đá (chung với hộ ông Lê Hồng Quỳnh)	m3		*1,82*	500 000	910 000
		Đắp bờ ao, bờ mương từ đất đào ra bằng máy (trong phạm vi 300m) (chung với hộ ông Lê Hồng Quỳnh)	m3		*855,80*	22 000	18 827 600
		Đắp bờ ao, bờ mương từ đất đào ra bằng máy (trong phạm vi 300m)	m3		*309,24*	22 000	6 803 368
		Bờ bao xây gạch vồ	m3		*11,76*	750 000	8 820 000
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*0,48*	750 000	356 400
		Giếng khoan f48	m		*20,00*	110 000	2 200 000
		Ống nhựa PVC	m	fi48	*20,00*	25 000	500 000
		Ống nhựa PVC	m	fi27	*30,00*	15 000	450 000

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Dây điện nguồn 4 ly	m		*95,00*	6 500	617 500
		Khóa nước gạt fi27	cái	fi27	*6,00*	45 000	270 000
		Thuyền bê tông loại to	Cái		*3*	1 000 000	3 000 000
		Thuyền bê tông loại nhỏ	Cái		*1*	500 000	500 000
		Thuyền tôn lòng sâu 0.5	Cái		*1*	300 000	300 000
		Vách tôn khung thép hộp mui thuyền	m2		*3,4*	150 000	510 000
		Lưới quét đánh cá đã đủ chì, phao, dài 370m	m		*370*	35 000	12 950 000
		Lưới bát quái 29 khung	Cái		*19*	125 000	2 375 000
		Lưới con	kg		*4,4*	25 000	111 111
		Tráng lưới	Cái		*4*	90 000	360 000
		Túi đựng cá 12 cái	Cái		*12*	20 000	240 000
		Lưới cước đánh cá	kg		*11,1*	25 000	277 778
		Lưới bén 30 tay	Cái		*30*	42 500	1 275 000
		Chài quăng loại 6 kg	Cái		*1*	400 000	400 000
		Máy sục chạy acquy	Cái		*2*	225 000	450 000
		Máy sục chạy điện lưới	Cái		*1*	325 000	325 000
		Cỏ voi	m2	B	*85,80*	3 500	300 300
		Khoai nước	m2		*4,80*	11 500	55 200
		Xoan	cây	fi 2-6	*5*	61 000	305 000
		Xoan	cây	fi10	*1*	95 000	95 000
		Hoa sữa fi10	cây	fi10	*2*	278 000	556 000
		Chuối	cây	A	*67*	10 000	670 000
		Vông xanh	cây	fi30	*2*	165 000	330 000
		Vông xanh	cây	fi40	*2*	210 000	420 000
		Vông xanh	cây	fi60	*1*	400 000	400 000
		Xanh	cây	fi15	*1*	200 000	200 000
		Hoa sữa	cây	fi20	*1*	340 000	340 000
		Xà cừ	cây	fi35	*1*	622 000	622 000
		Tre	cây	củi	*169*	10 000	1 690 000
		Xà cừ	cây	fi10	*1*	118 000	118 000
	Cộng						**1 385 201 890**
49	Lê Văn Thăng	Xoan	Cây	2cm	*7*	49 000	343 000
	Mỹ bi	Vông xanh	Cây	f2-6	*1*	61 000	61 000
	Cộng						**404 000**
50	Lê Minh Quảng	Xoan	Cây	f10-20	*2*	130 000	260 000
	Mỹ bi	Xoan	Cây	f20-35	*3*	165 000	495 000

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Xoan	Cây	2cm	*12*	49 000	588 000
		Xoan	Cây	f2-6	*9*	61 000	549 000
		Táo	Cây	B	*1*	16 000	16 000
	Cộng						**1 908 000**
51	Lê Thị Hồng	Xà cừ	Cây	f2-5	*1*	63 000	63 000
	Cộng						**63 000**
52	Lê Văn Quang	Xà cừ	Cây	f8	*1*	118 000	118 000
	Mỹ bi	Mướp	m2	B	*3*	13 000	39 000
		Khoai lang	m2	B	*12*	10 000	120 000
		Chuối	Cây	A	*35*	10 000	350 000
		Chuối	Cây	B	*1*	60 000	60 000
		Dọc mùng	m2	B	*5*	11 500	57 500
		Mía trắng trồng năm 1	m2		*2*	7 200	14 400
		Xoan	Cây	2cm	*2*	49 000	98 000
		Chanh	Cây	B	*4*	45 000	180 000
		Sưa	Cây	2cm	*1*	30 000	30 000
		Đinh lăng	Cây	B	*13*	72 000	936 000
		Lá mơ	m2	B	*1*	11 500	11 500
		Dâu	Cây	B	*2*	15 000	30 000
		Đu đủ	Cây	A	*1*	5 000	5 000
		Rau ngót	m2	B	*5*	23 000	115 000
	Cộng						**2 164 400**
53	Lê Văn Phượng	Chuối	Cây	A	*74*	10 000	740 000
	Mỹ bi	Chuối	Cây	B	*61*	60 000	3 660 000
		Dong	m2	B	*25*	13 000	325 000
	Cộng						**4 725 000**
54	Lê Văn Tùng	Bàng	Cây	f20	*1*	264 000	264 000
	Mỹ bi	Xà cừ	Cây	f10	*3*	200 000	600 000
		Xà cừ	Cây	f15	*1*	264 000	264 000
		Ổi	Cây	B	*1*	24 000	24 000
		Dừa	Cây	D	*2*	538 000	1 076 000
	Cộng						**2 228 000**
55	Lê Văn Thanh	Chuối	cây	A	*21*	10 000	210 000
	Mỹ bi	Chuối	cây	B	*11*	60 000	660 000
		Xoan	cây	f35	*4*	165 000	660 000
		Xoan	cây	f7	*1*	95 000	95 000

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Na nước	m2	B	*12*	13 000	156 000
		Xà cừ	cây	2-5cm	*2*	63 000	126 000
	Cộng						**1 907 000**
56	Lê Văn Chúng	Xoan	Cây	f40	*1*	210 000	210 000
	Mỹ bi	Xoan	Cây	f15	*2*	130 000	260 000
		Táo	Cây	B	*1*	16 000	16 000
		Ổi	Cây	B	*4*	24 000	96 000
		Sung	Cây	f40	*1*	622 000	622 000
		Chuối	Cây	A	*24*	10 000	240 000
		Chuối	Cây	B	*1*	60 000	60 000
		Ổi	Cây	C	*1*	46 000	46 000
		Tre	Cây	Củi	*15*	10 000	150 000
	Cộng						**1 700 000**
57	Bùi Thế Lý	Xoan	cây	f15	*4*	130 000	520 000
	Cộng						**520 000**
58	Lê Văn Lực	Tre	cây	Củi	*16*	10 000	160 000
	Mỹ bi	Xà cừ	cây	f25	*3*	326 000	978 000
	Cộng						**1 138 000**
59	Bùi Văn Chúc	Mía trắng trồng năm 1	m2		*154*	7 200	1 108 800
	Mỹ bi	Cỏ voi	m2	B	*2,5*	3 500	8 750
		Lá mơ	m2	B	*7*	11 500	80 500
		Xoan	cây	f20-30	*5*	165 000	825 000
		Xoan	cây	f10-20	*7*	130 000	910 000
		Chuối	cây	A	*11*	10 000	110 000
		Sắn	m2	B	*8,4*	13 000	109 200
		Khoai môn (Na nước)	m2	B	*6*	13 000	78 000
		Vả	cây	f25	*1*	264 000	264 000
	Cộng						**3 494 250**
60	Trịnh Trung Luận	Táo	cây	B	*1*	16 000	16 000
	Mỹ bi	Mía trắng trồng năm 1	m2		*36*	7 200	259 200
		Chuối	cây	A	*14*	10 000	140 000
		Xoan	cây	f30	*1*	165 000	165 000
		Xà cừ	cây	f5	*3*	118 000	354 000
		Xà cừ	cây	2cm	*1*	52 000	52 000
	Cộng						**986 200**
61	Bùi Ngọc Sơn	Đất NS					

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Công cày xới đất trồng mía (chưa trồng)	m2		*6199,5*	2 578	15 982 311
	Phù hưng 2	Mía trắng trồng năm 1	m2		*4 504,*	7 200	32 428 800
	Cộng						**48 411 111**
62	Hoàng Văn Thanh	Đất NS					
	Lê xá 1	Mía trắng trồng năm 1	m2		*10 703,5*	7 200	77 065 200
	Cộng						**77 065 200**
63	Lê Văn Giang						
	Mỹ bi	Chuồng trại xây tường 110, mái tranh tre nứa lá, nền đất	m2		*35,96*	273 000	9 817 080
		Giảm trừ nền BTGV	m2		*-71,92*	20 000	-1 438 400
		Chuồng trại xây tường 110, mái tranh tre nứa lá, nền bê tông	m2		*6,2*	273 000	1 692 600
		Chuồng trại xây tường gạch vồ mái tranh tre, nứa lá, nền đất	m2		*35,96*	195 000	7 012 200
		Giảm trừ nền BTGV	m2		*-82,36*	20 000	-1 647 200
		Chuồng trại tường gạch vồ, mái tranh tre nứa lá, nền xi măng	m2		*6,2*	195 000	1 209 000
		Mái tôn không vì kèo	m2		*13,64*	110 000	1 500 400
		Bê tông sân M150	m3		*12,9374*	736 000	9 521 926
		Bờ bao xây gạch vồ	m3		*0,2838*	750 000	212 850
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*1,69725*	750 000	1 272 938
		Tường xây gạch vồ	m2		*12,155*	125 000	1 519 375
		Tường rào kết hợp lưới B40	m2		*7,3*	270 000	1 971 000
		Chuồng trại xây gạch vồ mái lợp proximang, nền đất	m2		*73,455*	290 000	21 301 950
		Giảm trừ nền BTGV	m2		*-73,455*	20 000	-1 469 100
		Chuồng trại xây gạch vồ mái lợp proximang, nền xi măng	m2		*24,9*	290 000	7 221 000
		Bờ bao xây gạch chỉ	m3		*0,0363*	750 000	27 225
		Xây bờ ao bằng gạch chỉ	m3		*1,03125*	750 000	773 438
		Tường xây gạch 110	m2		*1,17*	210 000	245 700
		Chuồng trại xây 110, mái lợp proximang, nền BT	m2		*26,79*	416 000	11 144 640
		Chuồng trại tường gạch vồ, mái proximang, nền xi măng	m2		*53,76*	290 000	15 590 400
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*2,018*	750 000	1 513 500
		Mái bê tông ao M150	m3		*5,7685*	736 000	4 245 616
		Ống cống BT	m	fi30	*35*	90 000	3 150 000
		Ống cống BT	m	fi80	*1*	300 000	300 000
		Xây trát bờ ao bằng đá	m3		*35,121*	500 000	17 560 500
		Bậc tam cấp xây đá	m3		*0,6885*	480 000	330 480

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Ống nhựa PVC	m	fl 10	*12*	45 000	540 000
		Ống cống BT	m	fi 50	*3*	230 000	690 000
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*0,84645*	750 000	634 838
		Ao: Đền bù cá	m2		*85820,9*	8 000	686 567 200
		Khối lượng đào ao bằng máy	m3		*11715,2*	16 000	187 442 400
		Đăng chắn cá bằng thép	m2		*8,25*	375 000	3 093 750
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*3,3118*	750 000	2 483 850
		Trụ xây gạch vồ	m3		*0,702*	750 000	526 500
		Trụ xây gạch chỉ	m3		*0,03872*	850 000	32 912
		Mái BT ao M150	m3		*5,39775*	736 000	3 972 744
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*5,32884*	750 000	3 996 630
		Bậc tam cấp xây gạch chỉ	m3		*0,324*	750 000	243 000
		Tấm đan BTCT M200	m3		*0,432*	3 222 000	1 391 904
		Mái bê tông kè ao M150	m3		*12*	736 000	8 832 000
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*4,89099*	750 000	3 668 240
		Đào đất để đắp + đắp bờ ao bằng máy trong phạm vi 300m	m3		*4156,5*	22 000	91 443 000
		Xây gạch chỉ thành cống	m3		*1,08*	750 000	810 000
		Xây trát bờ ao bằng đá	m3		*3,528*	500 000	1 764 000
		Bê tông đáy ao M150	m3		*6*	736 000	4 416 000
		Cột BTCT M200	m3		*0,45375*	4 130 000	1 873 988
		Tường xây gạch vồ	m2		*9*	125 000	1 125 000
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*27,9392*	750 000	20 954 400
		Bê tông đáy ao M150	m3		*4,752*	736 000	3 497 472
		Tường xây gạch chỉ 110	m2		*27,3*	210 000	5 733 000
		Đăng chắn cá bằng thép	m2		*6,3*	375 000	2 362 500
		Tường xây gạch 220	m2		*3,22*	365 000	1 175 300
		Trụ xây gạch vồ	m3		*1,08*	750 000	810 000
		Cột BTCT M200	m3		*1,02*	4 130 000	4 212 600
		Sân bê tông M150	m3		*32,5934*	736 000	23 988 742
		Nhà xây tường 110, nền VXM mái lợp tôn cao 2.2m không điện nước	m2		*34,56*	1 597 440	55 207 526
		Chuồng trại xây gạch 110, mái lợp proximang, nền BT	m2		*4,2*	416 000	1 747 200
		Bể nước xây gạch 110	m3		*0,288*	1 732 000	498 816
		Bê tông đáy bể M150	m3		*0,04875*	736 000	35 880
		Chuồng trại xây gạch vồ mái lợp proximang, nền xi măng	m2		*46,23*	290 000	13 406 700

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Bê tông sân M150	m3		*0,5313*	736 000	391 037
		Chuồng trại xây 110, mái lợp proximang, nền BT	m2		*258,3*	416 000	107 452 800
		Mái lợp proximang không tường	m2		*11,5*	155 000	1 782 500
		Nền bê tông M150	m3		*28,2203*	736 000	20 770 104
		Tường xây gạch vồ	m2		*6,32*	125 000	790 000
		Giếng khoan	m	fi48	*20*	110 000	2 200 000
		Xây rãnh nước bằng gạch vồ	m3		*0,1188*	750 000	89 100
		Xây hố ga bằng gạch chỉ 110	m3		*0,2002*	1 732 000	346 746
		Bê tông đáy hố M150	m3		*3,3192*	736 000	2 442 931
		Ống nhựa PVC	m	fi110	*12*	45 000	540 000
		Xây rãnh thoát nước bằng gạch chỉ	m3		*0,66792*	750 000	500 940
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*3,888*	750 000	2 916 000
		Xây bậc tam cấp xây đá	m3		*0,558*	500 000	279 000
		Mái BT ao M150	m3		*3,1725*	736 000	2 334 960
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*0,8019*	750 000	601 425
		Tường ngăn ao bằng gạch chỉ 110	m2		*9,9*	210 000	2 079 000
		Rãnh xây gạch chỉ	m3		*0,858*	750 000	643 500
		Bê tông M 150	m3		*0,25175*	736 000	185 288
		Xây gạch chỉ cống	m3		*2,1021*	750 000	1 576 575
		Tấm đan BTCT M200	m3		*0,6721*	3 222 000	2 165 506
		Bê tông đáy 150	m3		*1,958*	736 000	1 441 088
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*3,5794*	750 000	2 684 550
		Xây trát bờ ao bằng đá	m3		*34,638*	500 000	17 319 000
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*2,8721*	750 000	2 154 075
		Mái bê tông ao M150	m3		*1,955*	736 000	1 438 880
		Xây trát bờ ao bằng gạch	m3		*0,1518*	750 000	113 850
		Dây điện 2.5mm	m		*257,6*	6 500	1 674 400
		Cột điện BTCT M200	m3		*1,38006*	4 130 000	5 699 648
		Cột chữ H cao 6.5m	cột		*2*	800 000	1 600 000
		Dây thép 4mm	kg		*12,7*	13 500	171 450
		Dây điện 4mm	m		*924*	6 500	6 006 000
		Nhà ở bán bình tường 110, mái lợp tôn, nền VXM cao 2.25 m	m2		*13*	1 339 200	17 409 600
		Trừ tường 110	m2		*-14,625*	210 000	-3 071 250
		Nhà tắm tường xây gạch chỉ không mái	m2		*1,9575*	600 000	1 174 500
		Giếng khoan	m	fi48	*20*	110 000	2 200 000

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Sân bê tông M 150	m3		*11,6818*	736 000	8 597 768
		Bờ bao sân giếng xây gạch chỉ	m3		*0,31845*	750 000	238 838
		Trụ xây gạch	m3		*0,027*	850 000	22 950
		Bê tông tấm đan M 220	m3		*0,411*	3 222 000	1 324 242
		Bờ bao xây gạch vồ sân giếng	m3		*0,18*	750 000	135 000
		Tường xây gạch vồ	m2		*1,92*	125 000	240 000
		Tường xây 220 gạch chỉ	m2		*5,4*	365 000	1 971 000
		Bờ bao xây gạch chỉ	m3		*1,21*	750 000	907 500
		Cột thu lôi ống kẽm	m	fi34	*19*	51 000	969 000
		Nhà ở xây tường 220, nền gạch bát mái lợp ngói cao 3,5m trát tường, lăn sơn các màu	m2		*52,08*	2 395 000	124 731 600
		Nhà ở xây tường 220 nền gạch bát mái lợp tôn cao 3.5m lăn sơn các màu	m2		*11,66*	2 355 000	27 459 300
		Nhà xây tường 220, mái lợp tôn nền VXM cao 3.2m trát tường, lăn sơn các màu	m2		*14*	2 295 000	32 130 000
		Trần tôn xốp khung vì kèo	m2		*15,4*	320 000	4 928 000
		Trần tôn xốp không vì kèo	m2		*79,34*	180 000	14 281 200
		Mái lợp tôn vì kèo	m2		*20,85*	300 000	6 255 000
		Ốp gạch hoa 250x400	m2		*13,32*	150 000	1 998 000
		Lát gạch chống trơn 200x200	m2		*6*	150 000	900 000
		Ống nhựa PVC	m	fi21	*31*	15 000	465 000
		Ống nhựa PVC	m	fi27	*35*	15 000	525 000
		Khóa nhựa gạt	cái	fi21	*1*	45 000	45 000
		Khóa nhựa gạt	cái	fi27	*5*	45 000	225 000
		Cút kẽm	cái	fi21	*1*	20 000	20 000
		Cút kẽm	cái	fi27	*1*	20 000	20 000
		Nhà ở xây tường 110 nền VXM mái lợp ngói cao 2.6m	m2		*19,5*	1 784 000	34 788 000
		Bếp xây 110 mái lợp ngói nền VXM	m2		*9,75*	1 075 000	10 481 250
		Mái lợp proximang không tường	m2		*9,86*	155 000	1 528 300
		Trạm bơm:					
		Xây đá hộc thành cống			*9*	500 000	4 500 000
		Bê tông không cốt thép M150			*1,12*	736 000	824 320
		Di chuyển ống hút máy bơm bằng sắt fi 40, 9.2m	bộ		*1*	2 000 000	2 000 000
		Di chuyển tổng bơm 540m3/h	bộ		*1*	2 000 000	2 000 000
		Nhà trạm bơm không điện tường 220, mái lợp ngói, nền xi măng cao 2.5 m	m2		*15,84*	1 987 200	31 477 248
		Bể xây gạch chỉ 220 chứa nước	m3		*2,448*	1 240 000	3 035 520

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Bê tông đáy bể không cốt thép M150	m3		*0,342*	736 000	251 712
		Bê tông tấm đan M200	m3		*0,3705*	3 222 000	1 193 751
		Thuyền bê tông loại to	Cái		*2*	1 000 000	2 000 000
		Thuyền bê tông loại nhỏ	Cái		*4*	500 000	2 000 000
		Thuyền tôn lòng sâu 0.5	Cái		*1*	300 000	300 000
		Vách tôn khung thép hộp mui thuyền	m2		*5,88*	150 000	882 000
		Lưới cước chắn cá	kg		*33,3*	25 000	833 333
		Tráng lưới	Cái		*6*	90 000	540 000
		Lưới cước	kg		*14,4*	25 000	361 111
		Lưới bát quái 24 khung	Cái		*20*	85 000	1 700 000
		Lưới quét đánh cá đã đủ chì, phao, khổ 2.4m dài 160m	m		*160*	35 000	5 600 000
		Thuyền nan tre	Cái		*1*	250 000	250 000
		Lưới con	kg		*2,8*	25 000	71 111
		Lưới to	kg		*8,3*	25 000	207 500
		Lưới thưa	kg		*6,7*	25 000	166 667
		Lưới bén	Cái		*1*	42 500	42 500
		Lưới cước	kg		*11,9*	25 000	297 222
		Máy sục	Cái		*2*	225 000	450 000
		Vợt cá	Cái		*2*	17 500	35 000
		Túi đựng cá	Cái		*5*	20 000	100 000
		Mít	cây	D	*3*	468 000	1 404 000
		Mít	cây	C	*1*	305 000	305 000
		Hồng xiêm	cây	C	*1*	62 000	62 000
		Chanh	cây	A	*2*	13 000	26 000
		Chanh	cây	C	*15*	152 000	2 280 000
		Chanh	cây	B	*6*	45 000	270 000
		Khế	cây	C	*2*	62 000	124 000
		Dâu ăn quả	cây	C	*2*	41 000	82 000
		Bưởi	cây	C	*1*	152 000	152 000
		Keo	cây	fi10-20	*26*	80 000	2 080 000
		Keo	cây	fi20-30	*45*	200 000	9 000 000
		Sao đen	cây	fi20	*1*	340 000	340 000
		Cỏ voi	m2	B	*1690,65*	3 500	5 917 275
		Tre	cây		*121*	10 000	1 210 000
		Đu đủ	cây	B	*2*	45 000	90 000

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Chuối	cây	A	*220*	10 000	2 200 000
		Vông xanh	cây	fi40	*1*	210 000	210 000
		Vông xanh	cây	fi60	*2*	400 000	800 000
		Vông xanh	cây	fi35	*1*	165 000	165 000
		Xoan	cây	<2	*140*	49 000	6 860 000
		Xoan	cây	fi2-6	*8*	61 000	488 000
		Xoan	cây	fi6-10	*391*	95 000	37 145 000
		Xoan	cây	fi20-35	*109*	165 000	17 985 000
		Xoan	cây	fi10-20	*266*	130 000	34 580 000
		Xoan	cây	fi40	*4*	210 000	840 000
		Xoan	cây	fi45	*1*	210 000	210 000
		Xà cừ	cây	fi25-35	*11*	326 000	3 586 000
		Xà cừ	cây	fi35-50	*8*	622 000	4 976 000
		Ổi	cây	B	*11*	24 000	264 000
		Ổi	cây	A	*108*	14 000	1 512 000
		Ổi	cây	C	*21*	46 000	966 000
		Cỏ voi	m2	B	*513*	3 500	1 795 500
		Nhãn	cây	C	*3*	222 000	666 000
		Nhãn	cây	B	*11*	59 000	649 000
		Chuối	cây	A	*598*	10 000	5 980 000
		Chuối	cây	B	*78*	60 000	4 680 000
		Xoài	cây	C	*2*	155 500	311 000
		Xoài	cây	D	*4*	201 000	804 000
		Na	cây	C	*4*	49 500	198 000
		Hoa hòe (di chuyển được)	cây		*2*	10 000	20 000
		Dọc mùng	m2`	B	*34*	11 500	391 000
		Ngải cứu	m2`	B	*5*	11 500	57 500
		Xanh	cây	fi30	*1*	326 000	326 000
		Xanh	cây	fi20	*7*	264 000	1 848 000
		Xanh	cây	fi5	*2*	63 000	126 000
		Sung	cây	fi40	*1*	622 000	622 000
		Sung	cây	fi20	*1*	264 000	264 000
		Si	cây	fi 20	*2*	264 000	528 000
		Luồng măng (củi)	cây		*41*	15 000	615 000
		Tre	cây		*104*	10 000	1 040 000
		Giềng	m2	B	*5*	13 000	65 000

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Rau muống	m2	B	*15*	9 500	142 500
		Táo	cây	C	*10*	62 000	620 000
		Xanh	cây	fi30	*2*	326 000	652 000
		Xanh	cây	fi15	*1*	264 000	264 000
		Xanh	cây	fi40	*1*	622 000	622 000
		Xanh	cây	<2	*1*	52 000	52 000
		Đào	cây	C	*2*	46 000	92 000
		Đinh lăng	cây	B	*6*	72 000	432 000
		Vạn tuế	cây	<=10	*1*	48 500	48 500
		Củ xả	m2	B	*10,5*	13 000	136 500
		Cây vả	cây	<2-5	*2*	63 000	126 000
		Ngũ da bì	cây	B	*1*	44 000	44 000
		Ngải cứu	m2	B	*1*	11 500	11 500
		Rau kinh giới	m2	B	*2*	11 500	23 000
		Địa lan	cây	B	*3*	14 500	43 500
		Hoa hòe (không di chuyển được)	cây		*3*	40 000	120 000
		Hoa hòe (dưới 5 năm)	cây		*3*	100 000	300 000
		Bưởi	cây	A	*3*	13 000	39 000
		Bưởi	cây	B	*2*	45 000	90 000
		Lá lốt	m2	B	*44*	11 500	506 000
		Nghệ	m2	B	*0,5*	13 000	6 500
		Rau ngót	m2	B	*1*	23 000	23 000
		Đủ đủ	cây	A	*4*	5 000	20 000
		Đủ đủ	cây	B	*3*	45 000	135 000
		xà cừ	cây	fi2-5	*2*	63 000	126 000
		xà cừ	cây	fi15	*1*	264 000	264 000
		Ớt	m2	B	*0,5*	11 500	5 750
		vú sữa	cây	B	*1*	16 000	16 000
		Chuối	cây	A	*79*	10 000	790 000
		Chuối	cây	B	*12*	60 000	720 000
		Ổi	cây	A	*11*	14 000	154 000
		Hoa hải đường	cây	A	*1*	11 000	11 000
		Hoa hải đường	cây	B	*1*	44 000	44 000
		Cỏ voi	m2	B	*1,5*	3 500	5 250
		Xoan	cây	fi5	*6*	61 000	366 000
		Xoài	cây	C	*1*	155 500	155 500

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Tên và quy cách	ĐVT	Phân loại	*Số lượng kiểm kê*	Đơn giá	Thành tiền
		Dỗi	cây	A	*1*	14 000	14 000
		Chanh	cây	B	*2*	45 000	90 000
		Gừng	m2	B	*2*	13 000	26 000
		Mít	cây	B	*1*	28 500	28 500
		Nhãn	cây	A	*5*	41 000	205 000
		Nhãn	cây	B	*1*	59 000	59 000
	Cộng						**1 962 910 631**
	UBND xã	Đất NSX	m2		*600 744,1*	28 000	16 820 834 800,
		Xây gạch thành mương	m3		*56,42*	750 000	42 318 600,
		Đáy bê tông không cốt thép M 150	m3		*15,41*	736 000	11 340 288,
		Bê tông thanh giằng M200	m3		*,07*	4 130 000	297 360,
		Tấm đan BTCT M200	m3		*5,23*	3 222 000	16 857 504,
		Di chuyển đường ống dẫn nước qua kênh dài 17m	m	f80	*1,*	3 000 000	3 000 000,
		Ống cống BT	m	f30	*3*	90 000	270 000
		Ống cống BT	m	f40	*4*	150 000	600 000
		Tường xây thành rãnh	m3		*17,71*	750 000	13 282 500
		Bê tông đáy rãnh M150	m3		*13,02*	736 000	9 582 720
	Cộng						**16 918 383 772,**
A	Cộng						**29 849 457 000**
B	KP 2% GPMB						**596 989 000**
	Cộng A+B						**30 446 446 000**